TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **115**/2019/DS-PT
Ngày: 26 - 7 - 2019
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Liêm**
Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Xuân Điền**
Ông **Đặng Kim Nhân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Thế Vinh** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/03/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 785/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1968 và ông **Trần Hữu C**, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: số 38B, đường L, Khu phố 2, phường Đ3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, đều có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1974 và bà **Trần Thị B**, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Khu phố 3, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B: Ông **Lê Văn P** (theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2018), ông P có mặt.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- **Ủy ban nhân dân thành phố Đ**; địa chỉ: số 01, đường H1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- **Ngân hàng N**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đức Q** - Giám đốc Phòng giao dịch số 1 - Ngân hàng N Chi nhánh thành phố Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2018), có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- Anh **Lê Minh T**; địa chỉ: Khu phố 3, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Minh T: Ông **Lê Văn P** (theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2018), ông P có mặt.

+ Ông **Phạm Ngọc N** (tên gọi khác: Phạm Việt Th); địa chỉ: số 342/15, đường L1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh **Trần Hữu Đ1**; địa chỉ: số 38B, đường L, Khu phố 2, phường Đ3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị **Trần Thị Ngọc H**; địa chỉ: số 38B, đường L, Khu phố 2, phường Đ3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 29/6/2017, biên bản hòa giải ngày 19/11/2018, 12/12/2018, các bản tự khai nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C trình bày như sau:*

Năm 1993, gia đình bà M, ông C được UBND thị xã Đ giao đất xây dựng nhà ở theo Quyết định số 2065/QĐ-UB ngày 04/01/1993 với diện tích 300m^2, ngoài ra còn có đất vườn 283m^2. Như vậy, thửa đất trên có nguồn gốc gia đình bà M sử dụng ổn định trước năm 1989 với tổng diện tích khoảng 583m^2 đất.

Theo đơn xin sử dụng đất xây dựng nhà ở gia đình ngày 01/01/1990, đơn xác nhận nguồn gốc đất ngày 25/11/2018 bà M, ông C có một thửa đất sử dụng trước năm 1990 với diện tích khoảng 600m^2 tại phường Đ2. Gia đình ông bà đã sử dụng ổn định và được UBND thị xã Đ cấp đất theo quyết định số 2065/QĐ-UB với diện tích 300m^2, phần đất còn lại ông bà sử dụng lâu dài, canh tác và không có tranh chấp.

Ngày 22/8/1999 vợ chồng bà M, ông C chuyển nhượng QSD đất cho ông P, bà B diện tích 90m^2. Tuy nhiên, đến ngày 20/6/2003 gia đình ông P, bà B được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp giấy CNQSD đất số X

544426 với diện tích 143m^2. Cùng ngày này gia đình bà M cũng được UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp giấy CNQSD đất số X544425 với diện tích 440m^2. Trong quá trình xây dựng nhà, gia đình ông P không xây trên diện tích chuyển nhượng mà còn lấn chiếm của gia đình bà M 53m^2. Khi phát hiện gia đình ông P, bà B lấn chiếm thì gia đình bà M có yêu cầu ông P, bà B trả lại diện tích đất lấn chiếm nhưng ông P, bà B chỉ đồng ý chuyển nhượng lại 29m^2 đất chưa xây nhà còn lại 24m^2 đất đã xây nhà thì không đồng ý trả lại.

Bà M, ông C khẳng định ngoài diện tích chuyển nhượng 90m^2 đất cho ông P, bà B thì gia đình bà M không chuyển nhượng thêm bất cứ phần đất nào khác. Tại bản "Ghi chú: Thỏa thuận nhượng đất" với diện tích thêm 18m^2 là không đúng quy định pháp luật, vì: Bản ghi chú là bản phô tô, không phải bản gốc; không có đầy đủ chữ ký của ông C, bà M; nội dung không xác định thửa đất nào, vị trí ranh giới, cũng như bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng; không có công chứng hay xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/3/2019, nguyên đơn bà M, ông C trình bày thêm: Tại thửa đất số 683, tờ bản đồ số 11, diện tích 840m^2 được ông Phạm Ngọc N kê khai tại Sổ mục kê năm 1993 có nguồn gốc là đất của bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C nhưng tại thời điểm đó do bà M ông C bận việc gia đình nên nhờ ông N (anh trai của bà M) đứng tên kê khai dùm. Thửa đất này trước đó đã được UBND phường Đ2 cấp cho bà M, ông C vào năm 1989.

Hiện tại thửa đất này được tách ra thành 03 thửa:

- Thửa 110, diện tích 167m^2 (Thửa này bà M đã chuyển nhượng cho ông N);

- Thửa 112, diện tích 145m^2 (Thửa này ông C bà M chuyển nhượng cho ông P, bà B 90m^2, phần vượt quá 55m^2 do ông P, bà B tự kê khai lấn chiếm);

- Thửa 113, diện tích 507m^2 là thửa đất bà M, ông C đang sử dụng;

Vì những lý do trên, bà M, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc vợ chồng ông Lê Văn P và bà Trần Thị B trả lại 53m^2 đất đã lấn chiếm của gia đình bà Phạm Thị M và ông Trần Hữu C, vị trí: Phía Bắc giáp đất ông Lê Văn P dài 6,03m; phía Nam giáp đất ông C, bà M dài 6,08m; phía Đông giáp đất ông C, bà M dài 8,65m; phía Tây giáp đất ông Phạm Ngọc N dài 9,09m;

2. Hủy giấy CNQSD đất số X 544426 vào sổ số 00715QSDĐ/1639/QĐ-UB do UBND thị xã Đ cấp ngày 20/6/2003 cho ông Lê Văn P và bà Trần Thị B.

* *Theo đơn trình bày ý kiến ngày 27/7/2017, biên bản hòa giải ngày*

19/11/2018, ngày 12/12/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lê Văn P, bà Trần Thị B trình bày như sau:

Ngày 22/8/1999, ông P, bà B ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với bà M, ông C diện tích 108m^2 (Trong đó: Hợp đồng chính chuyển nhượng 90m^2; phụ lục hợp đồng tại bản ghi chú thỏa thuận là 18m^2). Ngày 20/6/2003, hộ ông P, bà B được UBND thị xã Đ cấp giấy CNQSD đất diện tích 143m^2. Khi bà M, ông C yêu cầu trả lại diện tích đất vượt quá 108m^2 do lấn chiếm thì ông P, bà B đồng ý; nhưng yêu cầu bà M, ông C hoàn trả số tiền chuyển nhượng mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở, tiền lãi của số tiền này từ năm 2003 đến nay và thuế sử dụng đất hàng năm.

Mặt khác, khi cắm mốc ranh giới thửa đất của hai hộ thì bà M, ông C chỉ vị trí đất cho UBND phường Đ2 cắm mốc, đồng thời việc cấp giấy cho hộ gia đình ông P, bà B năm 2003 thì bà M, ông C cũng không có ý kiến gì.

Căn cứ vào sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1993 mà ông P đã cung cấp cho Tòa án thì thấy thửa đất này có nguồn gốc không phải do bà M, ông C đứng tên sử dụng mà là ông Phạm Ngọc N đứng tên. Nếu bà M, ông C yêu cầu ông P trả lại đất vượt quá hợp đồng chuyển nhượng thì yêu cầu bà M, ông C hãy cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc phần đất tranh chấp đó là của ông bà.

Vì vậy, ông P, bà B đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà M.

* *Ý kiến của đại diện UBND thành phố Đ:*

Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất hiện trạng sử dụng của hai hộ gia đình ông C, bà M và ông P, bà B đã ký ngày 07/6/2001; ngày 20/6/2003 UBND thị xã Đ đã cấp giấy CNQSD đất cho hai hộ trên.

Căn cứ Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001; Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục quản lý địa chính, UBND thành phố Đ cấp giấy CNQSĐ đất số X 544426, diện tích 143m^2 đất ở cho ông P, bà B là đúng theo thủ tục, trình tự quy định của pháp luật.

* *Đại diện theo ủy quyền Phòng giao dịch số 1 - Ngân hàng N chi nhánh thành phố Đ có ý kiến sau:*

Trường hợp TAND tỉnh Quảng Trị công nhận giấy CNQSD đất số X 544426, tờ bản đồ số 35, thửa số 112, diện tích 143m^2, do UBND thị xã Đ (nay

là UBND thành phố Đ) cấp ngày 20/6/2003 cho hộ ông Lê Văn P và bà Trần Thị B là hợp pháp thì Ngân hàng N chi nhánh thành phố Đ sẽ tiếp tục giao dịch tín dụng cho đến khi kết thúc hợp đồng số 3902-LAY20700818 ngày 07/4/2017.

Trường hợp TAND tỉnh Quảng Trị hủy giấy CNQSD đất số X 544426, tờ bản đồ số 35, thửa số 112, diện tích 143m^2, do UBND thị xã Đ (nay là UBND thành phố Đ) cấp ngày 20/6/2003 cho hộ ông Lê Văn P và bà Trần Thị B thì Ngân hàng N chi nhánh thành phố Đ kiến nghị TAND tỉnh Quảng Trị buộc ông P, bà B phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng trên.

** Ý kiến của ông Phạm Ngọc N:*

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 13 tháng 02 năm 2019 ông Phạm Ngọc N có ý kiến như sau: Thửa đất số 683, tờ bản đồ số 11, diện tích 840m^2 được ông N kê khai tại sổ mục kê năm 1993 có nguồn gốc là đất của bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C nhưng tại thời điểm đó do bà M, ông C bận việc gia đình nên nhờ ông N (anh trai của bà M) đứng tên kê khai dùm. Thửa đất này trước đó đã được UBND phường Đ2 cấp cho bà M, ông C vào năm 1989.

Hiện tại thửa đất này được tách ra thành 03 thửa:

- Thửa 110, diện tích 167m^2 (Thửa này bà M đã chuyển nhượng cho ông N);

- Thửa 112, diện tích 145m^2 (Thửa này ông C, bà M chuyển nhượng cho ông P, bà B 90m^2, phần vượt quá 55m^2 do ông P, bà B tự kê khai lấn chiếm);

- Thửa 113, diện tích 507m^2 là thửa đất bà M, ông C đang sử dụng;

** Ý kiến của anh Trần Hữu Đ1 và chị Trần Thị Ngọc H:*

Đồng ý với ý kiến của bà M đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 186 của BLTTDS năm 2015; Điều 163 của BLDS năm 2015; khoản 1, 5 Điều 13, khoản 2 Điều 14, Điều 15, Điều 73 của Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 36 của Luật đất đai năm 2001; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M về việc: (1) Buộc vợ chồng ông Lê Văn P và bà Trần Thị B trả lại

53 m^2 đất đã lấn chiếm của gia đình bà Phạm Thị M và ông Trần Hữu C, vị trí: (Phía Bắc giáp đất ông Lê Văn P dài 6,03m; phía Nam giáp đất ông C, bà M dài 6,08m; phía Đông giáp đất ông C, bà M dài 8,65m; phía Tây giáp đất ông Phạm Ngọc N dài 9,09m); (2) Không chấp nhận hủy giấy CNQSD đất số X 544426 vào sổ số 00715QSDĐ/1639/QĐ-UB do UBND thị xã Đ cấp ngày 20/6/2003 cho ông Lê Văn P và bà Trần Thị B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/3/2019, nguyên đơn ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Vợ chồng ông C, bà M chỉ bán cho vợ chồng ông P, bà B với diện tích 90m^2 nhưng được cấp 143m^2 là không đúng nên yêu cầu vợ chồng ông P, bà B trả lại 53m^2 đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông P, bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị M và ông Trần Hữu C giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M cho rằng vợ chồng ông C chỉ bán cho vợ chồng ông Lê Văn P 90m^2, nhưng được cấp 143m^2 là không đúng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông P trả lại 53m^2 đã cấp thừa và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông P.

Bị đơn ông Lê Văn P và bà Trần Thị B (ông P là người đại diện theo ủy quyền của bà B) cho rằng vợ chồng ông P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông C diện tích 108m2. Việc cắm mốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2003 vợ chồng ông C không có ý kiến gì nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Tại Quyết định số 2065/QĐ-UB ngày 04/01/1993 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ về việc giao đất xây dựng nhà ở cho bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C với diện tích 300m^2; chiều dài 20m, chiều rộng 15m. Ngày 30/8/1999, bà Phạm Thị M, ông Trần Hữu C đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn P với diện tích 90m^2 có xác nhận của UBND phường Đ2 (gia đình ông P đã làm nhà ở từ năm 1999). Tại đơn khiếu nại ngày 05/5/2017 của bà M, ông C nêu rõ: Trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P có làm biên bản cam kết diện tích đất của ông là 108m^2. Tại đơn trình bày ngày 07/10/2016 của bà M thể hiện: Tôi và chồng là Trần Hữu C có 1 lô đất đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn P và vợ là Trần Thị B với kích thước rộng 6m, sâu 18m phù hợp với lời khai của ông P, giấy ghi chú ngoài diện tích đất 90m^2 còn có thêm 18m^2 nữa và hợp đồng chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất ngày 18/4/2017 giữa vợ chồng ông P và vợ chồng ông C với diện tích 33m^2 nhưng không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo hồ sơ địa chính năm 2001 của phường Đ2 thì gia đình bà M kê khai tại tờ bản đồ số 36, thửa đất số 113 với diện tích 507m^2 đất T; Gia đình ông P kê khai tại tờ bản đồ số 36, thửa đất số 112 với diện tích 145m^2 đất T. Bà M và ông P đã ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng của 2 gia đình vào ngày 07/6/2001. Cùng ngày 20/6/2003, UBND thị xã (nay là thành phố) Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 544425 cho bà Phạm Thị M và ông Trần Hữu C với diện tích 440m^2 đất. Trong đó, đất ở 250m^2, đất vườn 190m^2; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 544426 cho ông Lê Văn P và bà Trần Thị B với diện tích 143m^2 đất ở. Hiện tại đất bà M, ông C sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là không thiếu. Bà M, ông C chỉ dựa vào giấy chuyển nhượng cho ông P 90m^2 nhưng hiện tại ông P được cấp 143m^2 để kiện đòi lại. Tại Công văn số 1332/UBND-PTNMT ngày 01/8/2017 và số 2411/UBND-PTNMT ngày 11/12/2018 của UBND thành phố Đ đều khẳng định: Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 544426 với diện tích 143m^2 cho ông Lê Văn P và bà Trần Thị B là đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

2. Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy: Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu C và bà Phạm Thị M về việc buộc vợ

chồng ông Lê Văn P và bà Trần Thị B trả lại 53m^2 đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 544426 do UBND thị xã (nay là thành phố) Đ cấp ngày 20/6/2003 cho ông Lê Văn P và bà Trần Thị B là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 186 của BLTTDS năm 2015; Điều 163 của BLDS năm 2015; khoản 1, khoản 5 Điều 13, khoản 2 Điều 14, Điều 15, Điều 73 của Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 36 của Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu C, bà Phạm Thị M về việc buộc vợ chồng ông Lê Văn P và bà Trần Thị B trả lại 53m^2 đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 544426 vào sổ số 00715 QSDĐ/1639/QĐ-UB do UBND thị xã (nay là thành phố) Đ cấp ngày 20/6/2003 cho ông Lê Văn P và bà Trần Thị B.

2. Về án phí: Ông Trần Hữu C và bà Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng bà M đã nộp tại biên lai thu tiền số 000605 ngày 04/4/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm